

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.330	26.330	VNĐ
	AUD	16.770	16.870	17.300	17.300	VNĐ
	CAD	18.720	18.830	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		32.270		33.130	VNĐ
	EUR	29.970	30.100	30.890	30.890	VNĐ
	GBP	34.650	34.800	35.690	35.690	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,80	174,20	177,70	178,70	VNĐ
	NZD		15.440		15.970	VNĐ
	SGD	20.000	20.180	20.690	20.690	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:15 ngày 18/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:15, July 18, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.